

Số: 3793 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 11 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính
của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn**

HỎA TỐC

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Thực hiện Kế hoạch số 216/KH-UBND ngày 23/9/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước thành phố Hải Phòng (giai đoạn 2021-2025);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 2439/SNV-CCHC&PC ngày 03/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các xã, phường, thị trấn; công thức tính điểm đặc thù để thực hiện việc đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

(Chi tiết tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Từ năm 2022, Ủy ban nhân dân các quận, huyện thống nhất thực hiện đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn theo Bộ Chỉ số cải cách hành chính ban hành kèm theo Quyết định này của Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện của Ủy ban nhân dân các quận, huyện, xã, phường, thị trấn theo quy định.

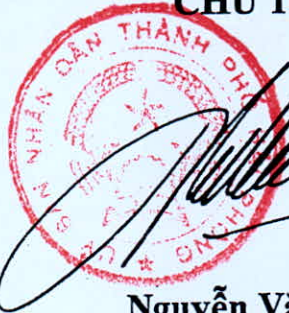
Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 3552/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn. *ly*

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nội vụ;
- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Báo Hải Phòng, Đài PTTH Hải Phòng;
- Công TTĐT thành phố;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các Phòng: KSTTHC, NC&KTGS;
- CV: KSTTHC1;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Tùng

PHỤ LỤC I

Bộ Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn
(Kèm theo Quyết định số **3793** /QĐ-UBND ngày **11** / **11** /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Điểm tối đa: 100 điểm

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng cung cấp	Hướng dẫn tự đánh giá/thẩm định
I	ĐIỂM ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	35	Không	Căn cứ kết quả điều tra xã hội học
II	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ THEO BỘ CHỈ SỐ	65		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH	14		
1.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch CCHC hàng năm	1,5		
1.1.1	Thời gian ban hành Kế hoạch CCHC hàng năm	0,2	Kế hoạch CCHC năm của các xã, phường, thị trấn	Thời gian căn cứ theo chữ ký số
	Kế hoạch ban hành trong tháng 1 hàng năm: 0,2			
	Ban hành từ tháng 2 trở đi hoặc không ban hành: 0			
1.1.2	Nội dung Kế hoạch CCHC năm	0,3	Kế hoạch CCHC năm của các xã, phường, thị trấn	- Kế hoạch CCHC năm phải đầy đủ các nội dung, nhiệm vụ CCHC theo Kế hoạch CCHC năm của UBND thành phố; kèm theo Phụ lục các nhiệm vụ cụ thể, phân công thực hiện, thời gian thực hiện, sản phẩm cụ thể làm căn cứ đánh giá
	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Kế hoạch CCHC của thành phố và quận, huyện hàng năm: 0,1			
	Cụ thể hóa các nhiệm vụ được giao: 0,1			
	Xác định rõ kết quả hoàn thành và trách nhiệm triển khai: 0,1			
	Không đảm bảo các yêu cầu trên: 0			
1.1.3	Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trong Kế hoạch của UBND các xã, phường, thị trấn	1	Báo cáo CCHC năm kèm Danh mục kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC năm (ghi rõ sản phẩm hoàn thành)	- Trừ trường hợp có nhiệm vụ không hoàn thành vì lý do khách quan, chính đáng. - Nếu Kế hoạch CCHC năm không có Danh mục các nhiệm vụ cụ thể, phân công thực hiện, thời gian thực hiện, sản phẩm cụ thể làm căn cứ đánh giá hoặc Báo cáo CCHC năm không thể hiện rõ kết quả thực hiện các nhiệm vụ thì không được điểm tại tiêu chí này
	Hoàn thành 100% nhiệm vụ trong Kế hoạch đảm bảo tiến độ thời gian: 1			
	Dưới 100% nhiệm vụ trong Kế hoạch hoàn thành đảm bảo tiến độ thời gian: 0			
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo về một số nội dung công tác CCHC	1,5		

1.2.1	Báo cáo định kỳ về CCHC	0,5	Các Báo cáo CCHC định kỳ	- Thời gian gửi báo cáo theo yêu cầu của UBND quận, huyện. - Thiếu hoặc gửi muộn hoặc báo cáo không đầy đủ nội dung từ 01 báo cáo trở lên: 0 điểm (thời gian gửi căn cứ theo chữ ký số)
	<i>Đảm bảo yêu cầu: 0,5</i>			
	<i>Không đảm bảo: 0</i>			
1.2.2	Báo cáo định kỳ về kiểm soát thủ tục hành chính	0,25	Các Báo cáo kiểm soát TTHC định kỳ	
	<i>Đảm bảo yêu cầu: 0,25</i>			
	<i>Không đảm bảo: 0</i>			
1.2.3	Báo cáo về phòng chống tham nhũng; Báo cáo tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo	0,25	Các báo cáo về PCTN; công tác tiếp dân, giải quyết KNTC định kỳ	
	<i>Đảm bảo yêu cầu: 0,25</i>			
	<i>Không đảm bảo: 0</i>			
1.2.4	Báo cáo năm về tình hình áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO	0,25	Báo cáo ISO	
	<i>Đảm bảo yêu cầu:0,25</i>			
	<i>Không đảm bảo: 0</i>			
1.2.5	Báo cáo về chuyển đổi số	0,25	Báo cáo chuyển đổi số	
	<i>Đảm bảo yêu cầu:0,25</i>			
	<i>Không đảm bảo: 0</i>			
1.3	Khắc phục tồn tại, hạn chế qua kiểm tra CCHC	1		Không đánh giá tiêu chí này đối với UBND các xã, phường, thị trấn không được kiểm tra CCHC trong năm đánh giá
1.3.1	Kết quả khắc phục tồn tại, hạn chế qua kiểm tra CCHC	0,5	Báo cáo kết quả khắc phục những tồn tại, hạn chế trong đó nêu rõ: những tồn tại, hạn chế; kết quả/sản phẩm khắc phục cụ thể	
	<i>Điểm = (Số tồn tại, hạn chế đã khắc phục trong năm đánh giá/Tổng số tồn tại, hạn chế đã được chỉ ra) x 0,5 điểm: 0,5</i>			
1.3.2	Tổng hợp, báo cáo kết quả khắc phục những tồn tại, hạn chế sau kiểm tra CCHC	0,5		
	<i>Có thực hiện và gửi báo cáo đảm bảo thời gian (theo yêu cầu của UBND quận, huyện): 0,5</i>			
	<i>Có thực hiện nhưng gửi báo cáo không đảm bảo thời gian: 0,25</i>			
	<i>Không thực hiện: 0</i>			
1.4	Tuyên truyền CCHC	2		
1.4.1	Có kế hoạch tuyên truyền riêng hoặc lồng ghép chung trong kế hoạch cải cách hành chính năm của đơn vị; theo đó phải cụ thể các hình thức tuyên truyền và thời gian thực hiện	0,2	- Kế hoạch tuyên truyền CCHC hoặc Kế hoạch CCHC	Nội dung Kế hoạch phải bám sát nhiệm vụ tại Kế hoạch tuyên truyền CCHC nhà nước thành phố và quận, huyện
1.4.2	Đảm bảo đủ các hình thức tuyên truyền theo Kế hoạch tuyên truyền	1,5	Bài viết, ảnh chụp, đường	

	CCHC của thành phố và của quận, huyện: (1) Đăng thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng (Báo, Đài Phát thanh, truyền hình...): 0,3 (2) Đăng tải thông tin cải cách hành chính trên các tài khoản mạng xã hội (Facebook, Zalo...): 0,3 (3) Đăng thông tin cải cách hành chính trên Cổng Thông tin điện tử của đơn vị: 0,3 (4) Đăng thông tin trên hệ thống bản tin, bảng tin, tuyên truyền cổ động trực quan: 0,3 (5) Lồng ghép tuyên truyền trong cuộc họp giao ban, định kỳ của đơn vị (thông báo, kết luận...): 0,3		link dẫn đến bài viết; giấy mời, tài liệu hội nghị, hội thảo, tập huấn, thông báo, kết luận ...	
1.4.3	Xây dựng Kế hoạch truyền thông về Chuyển đổi số năm 2022 hoặc lồng ghép chung trong kế hoạch chuyển đổi số năm của đơn vị	0,15	Kế hoạch truyền thông về Chuyển đổi số/Kế hoạch Chuyển đổi số	Nội dung Kế hoạch phải bám sát nhiệm vụ tại Kế hoạch truyền thông Chuyển đổi số của thành phố và quận, huyện; phải cụ thể các hình thức tuyên truyền và thời gian thực hiện
1.4.4	Đảm bảo truyền thông về chuyển đổi số với một trong các hình thức - Có đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng - Có tổ chức các hội thảo, sự kiện, hoạt động truyền thông về Chuyển đổi số	0,15	Bài viết, ảnh chụp, đường link dẫn đến bài viết; giấy mời, tài liệu hội nghị	
1.5	Sáng kiến, giải pháp trong thực hiện CCHC - Mỗi sáng kiến, giải pháp cấp thành phố: 2 điểm - Mỗi sáng kiến, giải pháp cấp quận, huyện: 1 điểm - Mỗi sáng kiến, giải pháp cấp cơ sở: 0,5 điểm. - Tối đa được 3 điểm tại tiêu chí này (trong đó tối đa đối với sáng kiến, giải pháp cấp cơ sở là 2 điểm).	3	- Danh mục các sáng kiến, giải pháp trong lĩnh vực CCHC; - Các Quyết định công nhận sáng kiến của cấp có thẩm quyền; - Tài liệu kiểm chứng của giải pháp là bản mô tả trong đó nêu rõ nội dung giải pháp, kết quả cụ thể đạt được.	- Sáng kiến/giải pháp về các nội dung công tác CCHC theo Nghị quyết số 76/NQ-CP của Chính phủ; đem lại hiệu quả thiết thực và có minh chứng, sản phẩm cụ thể. Chỉ cung cấp tài liệu kiểm chứng của các sáng kiến áp dụng trong lĩnh vực CCHC thuộc nội dung quản lý nhà nước của chính quyền để thuận lợi trong việc thẩm định, đánh giá. - Quyết định công nhận sáng kiến cấp thành phố là quyết định công nhận của năm trước liền kề; cấp

				<i>quận, huyện và cơ sở là quyết định công nhận của năm đánh giá)</i>
1.6	Giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được UBND quận, huyện giao (đối với đơn vị trong thời gian giải quyết)	1		
1.6.1	Giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đảm bảo đúng thẩm quyền, chất lượng, thời gian quy định	0,5		
	<i>Giải quyết khiếu nại, tố cáo đảm bảo đúng thẩm quyền: 0,25</i>			
	<i>Giải quyết khiếu nại, tố cáo đảm bảo chất lượng, thời gian quy định: 0,25</i>			
	<i>Giải quyết khiếu nại, tố cáo không đúng thẩm quyền, không đảm bảo chất lượng, thời gian quy định: 0</i>			
1.6.2	Văn bản chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Quyết định giải quyết khiếu nại, Kết luận nội dung tố cáo	0,5		
	<i>Có văn bản chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện: 0,25</i>			
	<i>Xử lý, giải quyết dứt điểm vụ việc theo thẩm quyền: 0,25</i>			
	<i>Có văn bản đôn đốc, chỉ đạo nhưng chưa giải quyết dứt điểm vụ việc (tính theo tỷ lệ): tổng số vụ việc dứt điểm/tổng số vụ việc phải xử lý, giải quyết x 0,25</i>			
	<i>Không có văn bản chỉ đạo, theo dõi và chưa giải quyết dứt điểm vụ việc: 0</i>			
1.7	Thực hiện trách nhiệm tiếp công dân của người đứng đầu	1		
1.7.1	Nội quy, quy chế, thông báo lịch tiếp công dân định kỳ của Người đứng đầu UBND các xã, phường, thị trấn	0,5		
	<i>Ban hành đầy đủ 03 văn bản (nội quy, quy chế, thông báo lịch tiếp công dân định kỳ) và niêm yết, công khai theo đúng quy định UBND các xã, phường, thị trấn 100%: 0,5</i>			
	<i>Ban hành thiếu từ 01 văn bản hoặc không niêm yết, công khai theo đúng quy định tại UBND các xã, phường, thị trấn 100%: 0,25</i>			
	<i>Ban hành thiếu từ 01 văn bản và không niêm yết, công khai theo đúng quy định tại UBND các xã, phường, thị trấn 100%: 0</i>			
			Ít nhất 01 vụ việc giải quyết khiếu nại hoặc tố cáo: Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo; kết luận nội dung giải quyết khiếu nại, tố cáo; văn bản thụ lý giải quyết khiếu nại, giải quyết nội dung tố cáo Văn bản chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Quyết định giải quyết khiếu nại, Kết luận nội dung tố cáo - Nội quy, quy chế, thông báo lịch tiếp công dân; - Đường link niêm yết lịch tiếp công dân định kỳ trên Cổng TTĐT của đơn vị (việc niêm yết, công khai ngay từ đầu năm) - Báo cáo công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư, giải quyết khiếu nại, tố cáo	Đơn vị cung cấp tài liệu kiểm chứng theo từng vụ việc. Tài liệu kiểm chứng trên tổng số vụ việc thuộc thẩm quyền trong báo cáo về giải quyết khiếu nại, tố cáo của đơn vị. Văn bản giải quyết khiếu nại lần 2, bản án Tòa án. Nếu trong năm không có khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền thì không trừ điểm ở nội dung này.

1.7.2	Thực hiện tiếp công dân định kỳ, đột xuất của Người đứng đầu UBND các xã, phường, thị trấn	0,5	Văn bản chuẩn bị công tác tiếp công dân (báo cáo đề xuất việc tiếp công dân hàng tháng; giấy mời...); Thông báo văn bản chỉ đạo sau buổi tiếp, báo cáo công tác tiếp công dân năm.	Đối với những buổi tiếp công dân định kỳ theo quy định không có công dân đến thì có văn bản xác nhận của Thủ trưởng đơn vị. Trường hợp không có đề nghị tiếp công dân thì không trừ điểm đối với tiêu chí này
	<i>Thực hiện tiếp công dân định kỳ, đột xuất theo quy định: 0,25</i>			
	<i>Không thực hiện: 0</i>			
	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo sau tiếp công dân: 0,25</i>			
	<i>Không ban hành văn bản chỉ đạo sau tiếp công dân: 0</i>			
1.8	Kết quả thực hiện nhiệm vụ UBND quận, huyện giao	3	Không	- Các nhiệm vụ được giao tính trên hệ thống phần mềm QLVB đến thời điểm đánh giá - Mỗi văn bản biểu dương, khen thưởng của UBND quận, huyện trong thực hiện nhiệm vụ UBND quận, huyện giao được cộng 1 điểm tại Tiêu chí này, đảm bảo không vượt số điểm tối đa tại Tiêu chí này - Mỗi văn bản phê bình của UBND quận, huyện bị trừ 1 điểm tại Tiêu chí này; mỗi văn bản nhắc nhở, rút kinh nghiệm của UBND quận, huyện bị trừ 0,5 điểm tại Tiêu chí này, tối đa trừ còn 0 điểm tại Tiêu chí này
	<i>Hoàn thành 100% các nhiệm vụ được giao, đảm bảo thời gian: 3</i>			
	<i>Hoàn thành 100% các nhiệm vụ được giao, có nhiệm vụ chưa đảm bảo thời gian: 2,5</i>			
	<i>Hoàn thành từ 95% đến dưới 100%: 2</i>			
	<i>Hoàn thành từ 90% đến dưới 95% các nhiệm vụ được giao: 1,5</i>			
	<i>Hoàn thành từ 80% đến dưới 90% các nhiệm vụ được giao: 1</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 80% các nhiệm vụ được giao: 0</i>			
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	4		
2.1.	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	2		
2.1.1	Ban hành VBQPPL	1	Danh mục VBQPPL ban hành trong năm	Trong năm không ban hành VBQPPL thì không đánh giá chấm điểm đối với tiêu chí này
	<i>Ban hành các VBQPPL đúng quy định: 1</i>			
	<i>Ban hành VBQPPL không đúng quy định hoặc có văn bản bị cơ quan kiểm tra văn bản kết luận trái pháp luật hoặc có văn bản hành chính chứa QPPL: 0</i>			
2.1.2	Tham gia xây dựng VBQPPL của UBND quận, huyện	1	Không	- Phòng Tư pháp chủ trì tổng hợp,

	Tham gia ý kiến đầy đủ, đúng thời hạn đạt từ 70% trở lên số dự thảo VBQPPL UBND quận, huyện gửi xin ý kiến: Điểm cụ thể được tính bằng tỷ lệ % văn bản đã tham gia ý kiến đúng thời hạn nhân với số điểm tối đa của tiêu chí thành phần này: 0,5			đánh giá tiêu chí này (Trong năm UBND quận, huyện không gửi xin ý kiến vào dự thảo VPQPPL thì không đánh giá chấm điểm đối với tiêu chí này) - Thời gian gửi căn cứ theo yêu cầu của UBND quận, huyện
	Không tham gia hoặc tham gia không đầy đủ các dự thảo VBQPPL của quận, huyện gửi xin ý kiến (dưới 70%): 0			
2.2	Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0,5		
	Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và báo cáo kết quả, kiến nghị xử lý văn bản	0,5		- Thời gian gửi căn cứ theo yêu cầu của UBND quận, huyện
	Có Báo cáo kết quả, kiến nghị xử lý văn bản hàng năm đảm bảo thời gian: 0,5		Báo cáo kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	- Trường hợp UBND cấp huyện không nêu rõ yêu cầu về thời gian thì phải báo cáo chậm nhất vào ngày 30/11 của năm đánh giá
	Không có Báo cáo hoặc có Báo cáo kết quả, kiến nghị xử lý văn bản không đảm bảo thời gian : 0			
2.3	Theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1,5		
2.3.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của năm	0,5	Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của năm	- UBND cấp xã ban hành Kế hoạch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày UBND quận, huyện ban hành Kế hoạch
	Có ban hành và đảm bảo thời gian theo yêu cầu: 0,5			
	Có ban hành và không đảm bảo thời gian theo yêu cầu: 0,25			
	Không ban hành: 0			
2.3.2	Thực hiện hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0,5		
	Có thực hiện và báo cáo đảm bảo thời gian: 0,5		Báo cáo kết quả theo dõi, thi hành pháp luật	- UBND cấp xã gửi Báo cáo về UBND quận, huyện chậm nhất vào ngày 01/12 hàng năm
	Có thực hiện nhưng báo cáo không đảm bảo thời gian: 0,25			
	Không thực hiện hoặc không báo cáo: 0			
2.3.3	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0,5		
	Ban hành văn bản xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật: 0,5		Văn bản xử lý kết quả hoặc văn bản kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý	- Trường hợp không có văn bản xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật thì không đánh giá chấm điểm đối với tiêu chí này
	Không ban hành văn bản xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật: 0			
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	10		
3.1	Công tác chỉ đạo, điều hành về kiểm soát TTHC	0,5		
	Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện kiểm soát TTHC đúng thời hạn theo yêu cầu: 0,25 điểm		Kế hoạch triển khai thực hiện kiểm soát TTHC	- Thời gian gửi căn cứ theo yêu cầu của UBND quận, huyện

	Thực hiện các nhiệm vụ đã đề ra theo Kế hoạch kiểm soát TTHC: 0,25			
	Không ban hành Kế hoạch hoặc có ban hành nhưng không đảm bảo thời gian hoặc không hoàn thành các nhiệm vụ đã đề ra: 0			
3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC thuộc thẩm quyền	0,75		
	Tổ chức rà soát, đánh giá TTHC và xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát: 0,75		Báo cáo kết quả rà soát, đánh giá TTHC; phương án đơn giản hóa TTHC	- Thời gian gửi căn cứ theo yêu cầu của UBND quận, huyện
	Báo cáo chậm hoặc có dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25			
	Không tổ chức thực hiện rà soát, đánh giá TTHC hoặc không có báo cáo: 0			
3.3	Công khai TTHC	1		
3.3.1	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận Một cửa của UBND các xã, phường, thị trấn	0,25	Ảnh chụp thực tế	Căn cứ kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra thực tế
	100% TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết được công khai đúng quy định: 0,25			
	Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết được công khai đúng quy định: 0			
3.3.2	Công khai TTHC trên Cổng Thông tin điện tử của đơn vị	0,25	Đường link	Căn cứ kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra thực tế
	100% TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết được công khai đúng quy định: 0,25			
	Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết được công khai đúng quy định: 0			
3.3.3	Niêm yết công khai địa chỉ tiếp nhận phản ánh kiến nghị, số điện thoại đường dây nóng về thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa các xã, phường, thị trấn	0,25	Ảnh chụp thực tế	Căn cứ kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra thực tế
	Thực hiện đầy đủ: 0,25			
	Thực hiện không đầy đủ: 0			
3.3.4	Niêm yết công khai danh sách cán bộ, công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa các xã, phường, thị trấn	0,25	Ảnh chụp thực tế	Căn cứ kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra thực tế
	Thực hiện đầy đủ: 0,25			
	Thực hiện không đầy đủ: 0			
3.4.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	6,75		

3.4.1	TTHC thuộc thẩm quyền được tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa của UBND các xã, phường, thị trấn	1		
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền được tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa của UBND các xã, phường, thị trấn: 1</i>		Báo cáo tình hình kết quả thực hiện kiểm soát TTHC	Căn cứ kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra thực tế
	<i>Còn TTHC thuộc thẩm quyền không được tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa của UBND các xã, phường, thị trấn (tiếp nhận tại phòng, bộ phận chuyên môn, ...): 0</i>			
3.4.2	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã theo danh mục được phê duyệt	1		<i>Kế hoạch số 308/KH-UBND ngày 26/12/2019 của UBND thành phố về thực hiện Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã</i>
	<i>100% số TTHC: 1</i>		Thống kê số TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa UBND các xã, phường, thị trấn	
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>			
3.4.3	100% cán bộ, công chức đeo thẻ theo đúng quy định	0,5		
	Dưới 100% cán bộ, công chức đeo thẻ theo đúng quy định: 0		Không	Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế
3.4.4	Trang thiết bị tại Bộ phận Một cửa	1,75		
	<i>Bố trí khu vực cung cấp thông tin, thủ tục hành chính: 0,25</i>			
	<i>Bố trí khu vực tiếp nhận và trả kết quả được chia thành từng quầy tương ứng với từng lĩnh vực khác nhau: 0,25</i>			
	<i>Bố trí đủ ghế ngồi chờ, bàn để viết, máy tính có kết nối mạng dành cho tổ chức, cá nhân đến giao dịch, thực hiện dịch vụ công trực tuyến: 0,25</i>		Ảnh chụp Bộ phận Một cửa, các trang thiết bị	- Mỗi nội dung thiếu thì được 0 điểm - Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế
	<i>Mỗi cán bộ, công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa đều có máy vi tính riêng: 0,25</i>			
	<i>Có máy scan: 0,25</i>			
	<i>Lắp đặt camera theo dõi toàn bộ khu vực làm việc của Bộ phận Một cửa có kết nối với cơ quan nhà nước cấp trên và trong toàn hệ thống:</i>			

	0,25			
	<i>Có màn hình cảm ứng phục vụ tổ chức, cá nhân tra cứu thông tin, thủ tục hành chính, tra cứu kết quả giải quyết thủ tục hành chính: 0,25</i>			
	<i>Có máy lấy số xếp hàng tự động kết nối tới Hệ thống thông tin một cửa điện tử: 0,25</i>			
3.4.5	Thực hiện xin lỗi công khai theo quy định khi giải quyết hồ sơ TTHC quá hạn tại Bộ phận Một cửa tại UBND các xã, phường, thị trấn	0,75	Văn bản xin lỗi công khai (nếu có)	- Trường hợp không có hồ sơ quá hạn thì được tối đa điểm tại Tiêu chí này
	<i>100% hồ sơ TTHC giải quyết quá hạn được xin lỗi công khai theo quy định: 0,75</i>			
	<i>Có hồ sơ TTHC giải quyết quá hạn chưa được xin lỗi công khai : 0</i>			
3.4.6	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị	1	Báo cáo đánh giá chất lượng giải quyết TTHC	<i>Báo cáo đánh giá chất lượng giải quyết TTHC theo hướng dẫn của Văn phòng UBND thành phố</i>
	<i>Mức xuất sắc: 1</i>			
	<i>Mức tốt: 0,5</i>			
	<i>Mức khá: 0,25</i>			
	<i>Mức trung bình, yếu: 0</i>			
3.4.7	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,75	- Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát TTHC - Văn bản xử lý phản ánh, kiến nghị (nếu có)	
	<i>Không có phản ánh, kiến nghị hoặc có phản ánh, kiến nghị và xử lý 100% phản ánh, kiến nghị: 0,75</i>			
	<i>Có phản ánh, kiến nghị và xử lý dưới 100% phản ánh, kiến nghị: 0</i>			
3.5	Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính	1	Kế hoạch, Kết quả rà soát, Báo cáo kết quả số hóa giải quyết TTHC	Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 11/01/2021, Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 29/4/2021, Công văn số 2834/UBND-KSTTHC ngày 29/4/2022 của UBND thành phố và các văn bản triển khai của UBND quận, huyện
	<i>Từ 70 % - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hóa} \times 1}{100\%} \right]$			
	<i>Dưới 70%: 0</i>			

4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	2,5		
4.1	Có Quy chế làm việc và thực hiện Quy chế làm việc	1		
	Có Quy chế làm việc và thực hiện đúng Quy chế làm việc của UBND xã, phường, thị trấn: 1			
	Có Quy chế làm việc nhưng thực hiện không đúng Quy chế làm việc của UBND xã, phường, thị trấn: 0,5			
	Không có Quy chế làm việc: 0			
4.2	Phân công nhiệm vụ kịp thời cho cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý	1		
	Thông báo phân công đầy đủ, kịp thời: 1		Các văn bản phân công nhiệm vụ cho cán bộ, công chức	
	Thông báo phân công chậm 15 ngày sau khi CBCC thay đổi vị trí công tác: 0,5			
	Không thông báo phân công: 0			
4.3	Thực hiện Thông báo phân công nhiệm vụ của cán bộ, công chức	0,5		
	Thực hiện đúng: 0,5		Không	Căn cứ kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra thực tế
	Thực hiện không đúng: 0			
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	11,5		
5.1	Bố trí, sử dụng công chức theo đúng vị trí chức danh, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ	1		
	Điểm = (Số công chức được bố trí theo đúng vị trí chức danh, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ/Tổng số công chức) x 1 điểm		Không	Căn cứ kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra thực tế
5.2	Đánh giá cán bộ, công chức hàng năm	2,5		
5.2.1	Ban hành Quy chế đánh giá cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn	0,25		
	Ban hành Quy chế đảm bảo theo quy định của pháp luật: 0,25		Quy chế; Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại cán bộ, công chức	
	Không ban hành: 0			
5.2.2	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá xếp loại chất lượng công chức, viên chức theo quy định, báo cáo UBND quận, huyện	0,5		

	Thực hiện và có báo cáo UBND quận, huyện đúng thời gian: 0,5			
	Thực hiện và báo cáo UBND quận, huyện không đúng thời gian: 0,25			
	Không thực hiện hoặc không báo cáo: 0			
5.2.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	0,75		
	Trong năm không có cán bộ bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5		Báo cáo đánh giá, phân loại cán bộ, công chức	
	Trong năm không có công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,25			
5.2.4	Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức các xã, phường, thị trấn	1		
	100% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 1			
	Từ 90% đến dưới 100% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 0,75		Báo cáo đánh giá, phân loại cán bộ, công chức	
	Từ 80% đến dưới 90% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 0,5			
	Dưới 80% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 0			
5.3	Lập hồ sơ công việc	2		
5.3.1	Ban hành Danh mục hồ sơ	0,5		
	Có ban hành, đúng mẫu và nội dung quy định: 0,5		Quyết định ban hành Danh mục hồ sơ	
	Có ban hành nhưng chưa đúng mẫu và nội dung quy định: 0,3			
	Không ban hành: 0			
5.3.2	100% hồ sơ công việc được lập theo quy định trên môi trường mạng	0,5		
	100% công việc được lập hồ sơ công việc: 0,5		- Kiểm tra xác suất 06 hồ sơ điện tử (trong đó 03 hồ sơ công việc do UBND quận, huyện giao và 03 hồ sơ công việc trong năm đã hoàn thành, có trong Danh mục hồ sơ của các bộ phận khác nhau)	
	Dưới 100% công việc được lập hồ sơ công việc: 0		- Tài liệu kiểm chứng: Ảnh chụp giao diện phần mềm các hồ sơ công việc đã lập.	
				* Các trường hợp bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong thực thi công vụ, bị kỷ luật do UBND xã, phường, thị trấn tự kiểm tra, phát hiện và xử lý thì không bị trừ điểm - Danh mục hồ sơ đúng mẫu và đủ nội dung theo quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư - Lập đủ số lượng hồ sơ công việc theo Danh mục (trừ trường hợp trên thực tế công việc đó không phát sinh) - Trường hợp chưa có Danh mục hồ sơ, lập đủ hồ sơ theo các nhiệm vụ được UBND quận, huyện giao và các nhiệm vụ khác đã thực hiện trong năm

5.3.3	Chất lượng hồ sơ công việc được lập	0,5	- 06 hồ sơ công việc đã cung cấp ở Tiêu chí 5.3.2	Theo quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư và tính năng đáp ứng của phần mềm
	Hồ sơ được lập đảm bảo đúng, đủ về nghiệp vụ theo quy định: 0,5			
	Hồ sơ được lập nhưng chưa đủ về nghiệp vụ: 0,25			
	Hồ sơ được lập nhưng chưa đúng về nghiệp vụ: 0			
5.3.4	Thu thập hồ sơ về lưu trữ cơ quan	0,5	- Ảnh chụp giao diện phần mềm thể hiện các hồ sơ đã nộp về lưu trữ cơ quan	
	Thu thập đúng, đủ thành phần hồ sơ về lưu trữ cơ quan: 0,5			
	Thu thập đúng thành phần hồ sơ về lưu trữ cơ quan nhưng chưa đủ: 0,25			
	Thu thập đủ hồ sơ về lưu trữ cơ quan nhưng chưa đúng thành phần: 0,1			
	Chưa thu thập hồ sơ về lưu trữ cơ quan: 0			
5.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định của trung ương, thành phố	2	Báo cáo số lượng, chất lượng cán bộ, công chức các xã, phường, thị trấn	
	100% cán bộ đạt chuẩn: 1			
	100% công chức đạt chuẩn: 1			
	Dưới 100% cán bộ hoặc công chức đạt chuẩn: 0			
5.5	Tham gia bồi dưỡng, tập huấn các nội dung về CCHC	0,5	Không	Căn cứ kết quả theo dõi của UBND quận, huyện
	Công chức được đơn vị cử đi tham dự đầy đủ, nghiêm túc, đảm bảo thời gian: 0,5			
	Công chức được đơn vị cử đi tham dự chưa đầy đủ, chưa nghiêm túc và không đảm bảo thời gian: 0			
5.6	Ký, thực hiện cam kết phòng, chống phiền hà, sách nhiễu, thực hiện tốt công vụ và đạo đức công vụ	1	Các bản ký cam kết của năm đánh giá, văn bản triển khai, báo cáo kết quả thực hiện	
5.6.1	Công tác chỉ đạo, triển khai và đánh giá báo cáo kết quả việc thực hiện ký cam kết phòng, chống phiền hà, sách nhiễu	0,5		
	Có thực hiện: 0,5			
	Không thực hiện: 0			

A

5.6.2	Việc thực hiện tốt công vụ và đạo đức công vụ	0,5	Không	- Căn cứ kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra thực tế
	Trong năm không có cán bộ, công chức bị phát hiện vi phạm đạo đức công vụ: 0,5			
	Trong năm có cán bộ, công chức bị phát hiện vi phạm đạo đức công vụ: 0			
5.7	Thực hiện quy định về phòng, chống tham nhũng	1,5		
5.7.1	Việc triển khai các văn bản về công tác PCTN do UBND quận, huyện chỉ đạo	0,5	Các văn bản của đơn vị ban hành trong năm đánh giá về phòng, chống tham nhũng theo chỉ đạo của UBND quận, huyện	
	Triển khai đầy đủ các văn bản do UBND quận, huyện yêu cầu: 0,5 Triển khai kịp thời các văn bản do UBND quận, huyện ban hành: 0,25 Triển khai thiếu từ 01 văn bản trở lên và 01 văn bản trở lên ban hành không kịp thời : 0			
5.7.2	Việc tự kiểm tra nội bộ về triển khai các biện pháp phòng, ngừa tham nhũng	0,5	Các quyết định kiểm tra, báo cáo kết quả kiểm tra của đơn vị	
	Có kiểm tra: 0,5			
	Không kiểm tra: 0			
5.7.3	Việc triển khai thực hiện rà soát xung đột lợi ích	0,5	Văn bản triển khai thực hiện rà soát xung đột lợi ích	
	Có thực hiện: 0,5			
	Không thực hiện: 0			
5.8	Cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức của thành phố	1		Theo yêu cầu của UBND quận, huyện
	Thực hiện đảm bảo yêu cầu: 1			
	Không thực hiện hoặc thực hiện không đảm bảo yêu cầu: 0			
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	5		
6.1	Thực hiện thu ngân sách hàng năm theo Kế hoạch được giao	2,25	Báo cáo có nội dung thu ngân sách	
	Hoàn thành vượt chỉ tiêu được giao từ 3% trở lên: 2,25			
	Hoàn thành vượt chỉ tiêu được giao đến dưới 3%: 2			
	Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 1,5			

	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0			
6.2	Giải ngân vốn đầu tư công	2,25		
	Hoàn thành trên 90%: 2,25		Báo cáo có nội dung về giải ngân vốn đầu tư công	Nếu không có vốn phân bổ đầu tư công thì không trừ điểm ở nội dung này
	Hoàn thành từ 70% đến dưới 90%: 1,5			
	Hoàn thành từ 50% đến dưới 70%: 0,5			
	Hoàn thành dưới 50%: 0			
6.3	Ban hành và thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	0,5		
	Đã ban hành và thực hiện đúng Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công: 0,5		Quy chế chi tiêu nội bộ	Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công chưa cập nhật các quy định mới hoặc thực hiện chưa đúng Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công thì trừ 50% số điểm
	Chưa ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ: 0			
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	15		
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan	7		
7.1.1	Tỷ lệ thông tin hồ sơ giải quyết TTHC (tại bộ phận Một cửa) được cập nhật, luân chuyển xử lý trong hệ thống MCĐT-DVCTT	1		
	Đạt 100% hồ sơ giải quyết TTHC: 1		Báo cáo kiểm soát TTHC và các tài liệu khác có liên quan	Thống kê tổng số hồ sơ tiếp nhận trên hệ thống phần mềm/tổng số hồ sơ tiếp nhận trên thực tế tại bộ phận Một cửa
	Từ 95% đến dưới 100% hồ sơ TTHC: 0,5			
	Từ 80% đến dưới 95% hồ sơ TTHC: 0,25			
	Dưới 80% hồ sơ TTHC: 0			
7.1.2	Tỷ lệ TTHC trong hệ thống MCĐT-DVCTT được xây dựng quy trình nội bộ	1	Quy trình ISO hoặc quy trình nội bộ của đơn vị đã được ban hành và các tài liệu kiểm chứng hợp pháp khác có liên quan	Thống kê tỷ lệ số TTHC trên hệ thống MCĐT-DVCTT được xây dựng quy trình nội bộ/tổng số TTHC
	Đạt 100% TTHC: 1			
	Từ 90% đến dưới 100% TTHC: 0,5			
	Dưới 90% TTHC: 0			
7.1.3	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC đúng hạn trên Hệ thống MCĐT-DVCTT	2,5		
	- Từ 98% - 100% hồ sơ TTTC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn x 2,5)/100%		Báo cáo kiểm soát TTHC và các tài liệu khác có liên quan	Thống kê số hồ sơ tiếp nhận, luân chuyển, xử lý đúng hạn trên hệ thống phần mềm/tổng số hồ sơ tiếp nhận, luân chuyển, xử lý trên

	<i>Dưới 98% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>			hệ thống
7.1.4	Tỷ lệ văn bản điện tử ký số cá nhân của lãnh đạo UBND xã, phường, thị trấn	1	Thống kê tỷ lệ văn bản và các tài liệu khác có liên quan	Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế
	<i>Từ 80% trở lên: 1</i>			
	<i>Từ 60% đến dưới 80%: 0,5</i>			
	<i>Từ 40% đến dưới 60%: 0,25</i>			
	<i>Dưới 40%: 0</i>			
7.1.5	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1	Báo cáo chuyển đổi số	Thống kê trên Hệ thống Quản lý văn bản điện tử
	<i>Tất cả số văn bản đi được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử: 1</i>			
	<i>Tất cả số văn bản đi được gửi dưới dạng điện tử song song với văn bản giấy: 0,5</i>			
	<i>Tất cả số văn bản đi được gửi dưới dạng văn bản giấy: 0</i>			
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a)*1.0+(c/a)*0.5$</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật)</i> <i>b là số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử</i> <i>c là số văn bản đi được gửi dưới dạng điện tử song song với văn bản giấy</i>			
7.1.6	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch chuyển đổi số trong năm của đơn vị	0,5	- Kế hoạch Chuyển đổi số trong năm; - Các tài liệu mô tả sản phẩm của nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch năm đã hoàn thành	(Tổng số nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch năm đã hoàn thành/Tổng số nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch năm) x 0,5 điểm
7.2	Cung cấp các loại thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị	1	Thống kê các chuyên mục trên Cổng/trang thông tin điện tử của đơn vị (kèm theo đường dẫn)	Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế
	<i>Cung cấp các loại thông tin chủ yếu theo Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ: 0,5</i>			
	<i>Cung cấp thông tin theo Luật Tiếp cận thông tin: 0,4</i>			
	<i>Cung cấp danh sách người phát ngôn báo chí và đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin theo Luật Tiếp cận thông tin trên Cổng thông tin điện tử: 0,1</i>			

7.3	Cung cấp thông tin chỉ đạo điều hành của các cấp lãnh đạo trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị	1		
	<i>Trên 100 tin bài/01 năm: 1</i>		Thống kê danh mục số lượng tin, bài	Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế
	<i>Trên 70 tin bài đến dưới 100 tin, bài/01 năm: 0,5</i>			
	<i>Trên 40 tin bài đến dưới 70 tin, bài/01 năm: 0,25</i>			
	<i>Dưới 40 tin, bài/01 năm: 0</i>			
7.4	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3		
7.4.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm - Từ 60% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm: 0,5 - Dưới 60% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm: 0	0,5	Thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến	
7.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 và 4 - Từ 80% số hồ sơ TTHC trở lên: 2,5 - Từ 40% đến dưới 80% số hồ sơ TTHC thì tính theo công thức: Tỷ lệ % số hồ sơ x 2,5 điểm - Dưới 40% hồ sơ TTHC: 0 điểm	2,5	Báo cáo kiểm soát thủ tục hành chính của đơn vị	- Phạm vi đánh giá: các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 có phát sinh hồ sơ - Yêu cầu: + Thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (cả trực tuyến và truyền thống) của các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3 và 4 + Thống kê số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến của các TTHC nêu trên. - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên.
7.5	Thực hiện áp dụng, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 đối với tất cả các thủ tục hành chính được công bố theo quy định của pháp luật thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các xã, phường, thị trấn	3		
7.5.1	Áp dụng trên thực tế hệ thống văn bản, tài liệu và quy trình theo Hệ thống quản lý chất lượng do Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn quyết định ban hành	1	Không	- Căn cứ kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra thực tế

	Thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định: 1			
	Thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0,5			
	Không thực hiện: 0			
7.5.2	Công bố hoặc công bố lại (khi có sự điều chỉnh, mở rộng, thu hẹp phạm vi áp dụng) việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015; có niêm yết tại trụ sở cơ quan UBND các xã, phường, thị trấn	0,5	Quyết định công bố theo mẫu hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ	
	Thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định: 0,5			
	Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ theo quy định: 0			
7.5.3	Duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015	1		
	Cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào Hệ thống quản lý chất lượng chậm nhất là ba tháng kể từ khi văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực thi hành: 0,5		Biên bản đánh giá nội bộ, Biên bản xem xét cải tiến của Lãnh đạo	
	Thực hiện đánh giá nội bộ và xem xét cải tiến của Lãnh đạo tối thiểu một năm một lần để bảo đảm phù hợp với yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015, quy định của pháp luật và thực tế tại đơn vị: 0,5			
	Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ theo quy định: 0			
7.5.4	Thực hiện việc nhận diện bối cảnh và xác định rủi ro	0,5		
	Thực hiện đúng, đầy đủ: 0,5			
	Có thực hiện nhưng không đầy đủ: 0,25			
	Không thực hiện: 0			
8	MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI ĐƯỢC GIAO TRONG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM CỦA UBND QUẬN, HUYỆN CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN	3		Không bao gồm các chỉ tiêu về thu chi ngân sách hàng năm theo Kế hoạch được giao do đã được đánh giá tại nội dung về cải cách tài chính công
	Hoàn thành 100% các chỉ tiêu kinh tế - xã hội được giao trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm của UBND quận, huyện: 3		Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ trong Chương trình công tác năm	
	Hoàn thành từ 95% đến dưới 100% các chỉ tiêu kinh tế - xã hội được			

	<i>giao trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm của UBND quận, huyện: 2,5</i>			
	<i>Hoàn thành từ 90% đến dưới 95% các chỉ tiêu kinh tế - xã hội được giao trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm của UBND quận, huyện: 2</i>			
	<i>Hoàn thành từ 70% đến dưới 90% các chỉ tiêu kinh tế - xã hội được giao trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm của UBND quận, huyện: 1</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 70% các chỉ tiêu kinh tế - xã hội được giao trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm của UBND quận, huyện: 0</i>			

2

PHỤ LỤC II
Công thức tính điểm đặc thù và xếp hạng khi đánh giá xác định
Chỉ số cải cách hành chính của các xã, phường, thị trấn
(Kèm theo Quyết định số 3793 /QĐ-UBND ngày 11 / 11 /2022
của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Nguyên tắc chung

Để đảm bảo công bằng giữa các đơn vị khi đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính, đối với các trường hợp do đặc thù hoặc theo quy định, chỉ đạo không phải thực hiện một số nội dung trong Bộ Chỉ số thì không thực hiện việc đánh giá, chấm điểm đối với các nội dung không phải thực hiện và khi tính điểm sẽ áp dụng công thức tính điểm đặc thù.

2. Công thức tính điểm đặc thù

$$\text{Điểm thẩm định} = \frac{\text{Tổng điểm đạt được đối với các nội dung đánh giá}}{\text{Tổng điểm tối đa đối với các nội dung đánh giá}} \times 65$$

Trong đó:

- Tổng điểm đạt được đối với các nội dung đánh giá là tổng của điểm đánh giá từng tiêu chí có thực hiện việc đánh giá.
- Tổng điểm tối đa đối với các nội dung đánh giá bằng tổng số điểm tối đa theo quy định tại Bộ Chỉ số (65 điểm) trừ đi điểm của các tiêu chí không đánh giá.
- Điểm thẩm định được tính theo thang điểm tối đa là 65 điểm.

Lưu ý: Một số nội dung các đơn vị không phải thực hiện nhưng vẫn đánh giá, chấm điểm và được tính điểm tối đa đã được quy định cụ thể trong Bộ Chỉ số.

3. Xếp hạng Chỉ số Cải cách hành chính

- Việc tính toán, xác định Chỉ số cải cách hành chính bằng Tổng điểm thẩm định của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần + điểm đo lường sự hài lòng. Chỉ số cải cách hành chính được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Đối với những đơn vị không phải thẩm định, đánh giá đầy đủ các tiêu chí, tiêu chí thành phần thì tổng điểm đạt được sẽ được quy về thang điểm 100 để thực hiện xác định Chỉ số cải cách hành chính.

- Kết quả Chỉ số cải cách hành chính của các xã, phường, thị trấn được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp.

- Trường hợp các xã, phường, thị trấn có điểm số bằng nhau thì xếp đồng hạng.